

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	08 – 09
4. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	12 – 61

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn - Công ty Mẹ và Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn - Công ty con) (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn").

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương Mại - Đầu Tư - Tổng Hợp Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB, ngày 14 tháng 11 năm 2001, của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc chuyển Công ty Thương Mại - Đầu Tư - Tổng Hợp Hóc Môn thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001; và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0302481483 thay đổi lần 9 ngày 17 tháng 03 năm 2017 về tăng vốn điều lệ từ 105.000.000.000 đồng lên 110.000.000.000 đồng.

Hiện nay, Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HNX.

Mã chứng khoán : HTC

Vốn điều lệ : 110.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 53/1D, đường Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : + 84-(28) 38915294 – 3891 3942

Fax : + 84-(28) 38910457

3. Công ty con, Công ty liên kết

Công ty có một (01) công ty con và một (01) Công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết như sau:

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn	Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Quản lý chợ và cho thuê kiot,..	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Số 179 Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh	Giết mổ gia súc,..	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%

4. Ngành nghề hoạt động

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ; Karaoke; Giết mổ gia súc; Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki ốt.
- Kinh doanh bất động sản.

5. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Thảo	Chủ tịch		
Ông Lê Văn Mỹ	Phó Chủ tịch	01/4/2021	
Ông Tô Văn Liêm	Thành viên		
Ông Kiều Công Tâm	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên		
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên		
Ông Nguyễn Danh Hùng	Thành viên		

5.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Tèo	Trưởng ban		
Ông Trần Công Tâm	Thành viên		
Ông Phạm Hoàng Liêm	Thành viên	26/4/2021	
Bà Lại Thị Thanh Phương	Thành viên		26/4/2021

5.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Mỹ	Tổng Giám đốc		
Ông Tô Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Kiều Công Tâm	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2021	
Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Phó Tổng Giám đốc	01/9/2020	
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Kế toán trưởng		

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Lê Văn Mỹ-Tổng Giám đốc.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 08 đến trang 61.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2021.

TM. Hội đồng Quản trị



NGUYỄN NGỌC THẢO
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 2318/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và Công ty con là Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) được lập ngày 16 tháng 8 năm 2021 (từ trang 08 đến trang 61), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



ThS. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		183.363.849.084	138.896.634.737
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	21.683.889.632	27.156.262.985
111	1. Tiền		10.683.889.632	5.156.262.985
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	22.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		100.023.872.754	92.023.870.154
121	1. Chứng khoán kinh doanh	V.2a	33.835	33.835
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	V.2a	(10.756)	(13.356)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	100.023.849.675	92.023.849.675
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.918.924.746	10.848.052.482
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	6.736.792.712	2.294.996.555
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	7.572.534.367	2.743.345.987
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	25.609.597.667	5.809.709.940
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	7.168.102.408	5.741.587.718
141	1. Hàng tồn kho		7.213.153.837	5.786.639.147
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.569.059.544	3.126.861.398
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	4.440.203.948	1.317.839.148
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		631.038.784	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	9.497.816.812	1.809.022.250
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		394.110.294.425	381.391.234.845
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.248.541.171	7.248.541.171
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	7.248.541.171	7.248.541.171
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		41.723.510.646	42.945.828.266
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	12.620.470.922	13.777.141.774
222	- Nguyên giá		37.635.968.852	38.410.465.752
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.015.497.930)	(24.633.323.978)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	29.103.039.724	29.168.686.492
228	- Nguyên giá		29.940.755.534	29.940.755.534
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(837.715.810)	(772.069.042)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	24.988.161.645	25.599.578.439
231	- Nguyên giá		62.878.653.101	62.878.653.101
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.890.491.456)	(37.279.074.662)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		255.361.259.918	242.895.134.432
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.11	252.925.926.495	241.291.280.813
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	2.435.333.423	1.603.853.619
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		54.217.102.316	52.500.040.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2c	54.217.102.316	52.500.040.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2d	878.238.342	878.238.342
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.2d	(878.238.342)	(878.238.342)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.571.718.729	10.202.112.537
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	9.311.098.506	9.708.944.612
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.13	1.260.620.223	493.167.925
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		577.474.143.509	520.287.869.582

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn

Địa chỉ: Số 53/1D Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		289.411.544.322	239.060.354.163
310	I. Nợ ngắn hạn		62.867.631.003	90.028.399.590
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	11.251.236.867	10.317.422.058
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	10.086.037.262	33.566.050
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	5.400.519.278	2.785.994.402
314	4. Phải trả người lao động	V.17	22.178.029.829	14.060.001.014
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	1.150.685	180.798.526
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19a	1.585.741.191	3.049.782.377
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	143.336.051	654.089.062
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	3.500.000.000	54.003.969.496
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	8.721.579.840	4.942.776.605
330	II. Nợ dài hạn		226.543.913.319	149.031.954.573
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19b	211.014.068.486	122.250.177.740
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.20b	15.529.844.833	26.781.776.833
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		288.062.599.187	281.227.515.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	275.552.101.817	268.717.018.049
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		110.000.000.000	110.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.000.000.000	110.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		115.206.941.208	112.907.176.393
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.345.160.609	45.809.841.656
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến		20.519.742.938	12.670.268.450
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		29.825.417.671	33.139.573.206
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		12.510.497.370	12.510.497.370
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.24	12.510.497.370	12.510.497.370
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		577.474.143.509	520.287.869.582

Người lập biểu

LÂM NGỌC THUY DAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Tp.HCM, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	867.096.813.633	977.544.689.957
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		867.096.813.633	977.544.689.957
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	801.823.358.785	916.529.896.785
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.273.454.848	61.014.793.172
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	3.180.822.791	3.691.412.035
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	672.608.922	983.896.473
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		672.611.522	983.897.433
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.717.062.316	759.535.744
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	23.400.400.933	21.014.376.978
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	9.213.173.638	19.312.334.064
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.885.156.462	24.155.133.436
31	12. Thu nhập khác	VI.7	143.043.010	70.690.955
32	13. Chi phí khác	VI.8	2.722.969	723.583.038
40	14. Lợi nhuận khác		140.320.041	(652.892.083)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.025.476.503	23.502.241.353
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	7.967.511.130	5.100.579.955
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	(767.452.298)	(151.907.149)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.825.417.671	18.553.568.547
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		29.825.417.671	18.553.568.547
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11a	2.142	1.171
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11b	2.142	1.171

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÂM NGỌC THUY ĐÀN

PHAN THỊ HỒNG PHÚC



Tp.HCM, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc

LE VAN MY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		937.247.939.195	1.066.280.492.766
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(818.009.405.897)	(1.000.473.232.384)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(50.395.605.186)	(44.199.363.880)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(737.309.363)	(972.468.908)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(4.430.900.495)	(5.037.050.006)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		93.116.005.603	2.899.193.883
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(91.757.829.233)	(20.935.201.287)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		65.032.894.624	(2.437.629.816)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8	(4.964.409.074)	(3.113.990.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	90.909.091	31.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2b	(76.000.000.000)	(64.836.037.592)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2b	72.645.956.142	62.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5a-VI.3	296.245.360	5.913.461.149
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.931.298.481)	(4.748.261)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.21	162.792.798.485	241.137.416.414
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.21	(213.296.767.981)	(237.319.443.414)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		0	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.23	(12.070.000.000)	(3.382.267.815)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(62.573.969.496)	435.705.185
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(5.472.373.353)	(2.006.672.892)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.156.262.985	20.234.941.727
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	21.683.889.632	18.228.268.835

Người lập biểu

Kế toán trưởng

ngày 16 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc

LÂM NGỌC THUY ĐAN

PHAN THỊ HỒNG PHÚC



LE VĂN MỸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn - Công ty Mẹ và Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn – Công ty con) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty được miễn, giảm tiền thuê đất (11 năm) theo Quyết định số 1137/QĐ-CCT-KDT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Chi Cục thuế khu vực quận 12 - huyện Hóc Môn, về việc miễn, giảm tiền thuê đất cho Công ty Cp TM Hóc Môn đối với Dự án Chợ Đầu mối phía Bắc Thành phố-Chợ Tân Xuân, Hóc Môn, tại địa chỉ số 14/7 đường Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn với số tiền 21.778.531.061 VND. Công ty đã nhận được tiền hoàn thuế nêu trên tại ngày 06 tháng 7 năm 2021.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và chỉ có 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6a Thông tin về tài cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, không có trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn	Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Cho thuê mặt bằng chợ, cho thuê văn phòng, kho, kiốt,...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

6c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

6d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn.	Số 179 Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt chi tiết: giết mổ gia súc (không hoạt động tại trụ sở),...	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%

6e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

6f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

6h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cửa hàng xăng dầu Số 01	7A1 QL22, ấp 2, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
2	Cửa hàng xăng dầu Số 02 Đông Thạnh	3/35H Đặng Thúc Vịnh, ấp 1, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
3	Cửa hàng xăng dầu Số 03	19 Lê Lợi, khu phố 4, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
4	Cửa hàng xăng dầu Thị Trấn	88 Bà Triệu, khu phố 1, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
5	Cửa hàng xăng dầu Trung Mỹ Tây	2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
6	Cửa hàng xăng dầu Tân Xuân	1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
7	Cửa hàng xăng dầu Tân Chánh Hiệp	2/7 A, Đường Tô Ký, Khu phố 2, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM
8	Cửa hàng xăng dầu Thới Tam Thôn	30/4 Tô Ký, ấp Nam Thới, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
9	Cửa hàng xăng dầu Lam Sơn	30F QL 22, ấp Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
10	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 2	14/1B Phan Văn Hớn, ấp Tiền Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
11	Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	Đường Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Hòa, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
12	Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh	Số 656 Lê Văn Khương, ấp 5, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
13	Cửa hàng ăn uống Hương Cau	3/27 Quốc lộ 22, Thị Trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP.HCM

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 565 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số nhân viên cùng kỳ trước là 583 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các thông tư sửa đổi, bổ sung và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (3 tháng).

Tiền thuê mặt bằng

Tiền thuê mặt bằng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần mặt bằng Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê mặt bằng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (5 năm).

Phí thuê đất trạm cung cấp nước sạch

Tiền thuê trạm cung cấp nước sạch trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần trạm cung cấp nước sạch Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê trạm cung cấp nước sạch trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm sẽ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong (01-03 năm).

Chi phí in vé nhập chợ

Chi phí vé nhập chợ được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ theo doanh thu thực tế của từng loại vé.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20-50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ **tăng** giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà lồng chợ	25 năm
Chi phí san lấp mặt bằng	50 năm
Chi phí đền bù	20 năm

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tập đoàn không phát sinh hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

15. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 70/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021.

- Quỹ lương công ty mẹ được trích trên cơ sở tổng quỹ tiền lương trong kỳ kế toán của công ty được xác định theo công thức: (tổng thu-tổng chi chưa lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp) x tỷ lệ 50%.

- Quỹ lương công ty con được xác định theo công thức (tổng thu-tổng chi chưa lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp) x tỷ lệ 66%

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là hàng hóa xăng, dầu,..

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.

- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường

hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ bốc vác, ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định **người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể**, doanh thu chỉ được ghi nhận **khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp**.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã **hoàn thành toàn bộ và bàn** giao cho người mua, Tập đoàn đã đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, **mẫu mã**, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Và khoản giảm trừ doanh thu là khoản thuế tiêu thụ đặc biệt

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Bất động sản đầu tư, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

23. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

▪ Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

27. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

28. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

29. Số liệu so sánh

Số Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu 06 tháng đầu năm 2020 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được điều chỉnh theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông số 70/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 để thông tin có thể so sánh được. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu công ty	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.332	1.171	(161)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.332	1.171	(161)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	979.632.988	987.836.637
1.2	Tiền gửi ngân hàng	9.704.256.644	4.168.426.348
1.3	Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	22.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	11.000.000.000	22.000.000.000
	Cộng	21.683.889.632	27.156.262.985

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn không có các khoản tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hóc Môn	6.907.014.240	981.675.894
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn	2.565.431.705	3.058.073.291
Ngân hàng TMCP Phương Đông- PGD Hóc Môn	159.960.274	83.783.457
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	45.067.343	22.576.723
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hóc Môn	16.180.393	16.337.308
Ngân hàng TM TNHH MTV Shinhan VN - CN Bắc SG	10.597.060	5.974.047
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	5.629	5.628
Cộng	9.704.256.644	4.168.426.348

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hóc Môn	2.500.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn	8.500.000.000	18.500.000.000
Cộng	11.000.000.000	22.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Vạn Phát Hưng (VPH Corp)	33.835	23.079	(10.756)	33.835	20.479	(13.356)
Cộng	33.835	23.079	(10.756)	33.835	20.479	(13.356)

Cơ sở giá trị hợp lý:

- Đối với cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE): được đánh giá theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2021;

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	(16.676)	(17.636)
Trích lập dự phòng		-
Hoàn nhập dự phòng	2.600	960
Số cuối kỳ	(10.756)	(16.676)

Tập đoàn không có khoản chứng khoán kinh doanh được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	100.023.849.675	100.023.849.675	92.023.849.675	92.023.849.675
Tiền gửi có kỳ hạn	98.000.000.000	98.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Lãi kỳ quỹ nhập gốc	2.023.849.675	2.023.849.675	2.023.849.675	2.023.849.675
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	100.023.849.675	100.023.849.675	92.023.849.675	92.023.849.675

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn có Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng cầm cố với giá trị 10.000.000.000 VND để bảo đảm cho khoản vay thấu chi của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn (xem thuyết minh số V.21).

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn

Địa chỉ: Số 53/1D Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông CN PN - PGD Hóc Môn	45.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Hóc Môn	25.000.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hóc Môn	15.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn	13.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	98.000.000.000	90.000.000.000

2c Đầu tư vào công ty liên kết

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	52.500.040.000	1.717.062.316	54.217.102.316	52.500.040.000	-	52.500.040.000
Cộng	52.500.040.000	1.717.062.316	54.217.102.316	52.500.040.000	-	52.500.040.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312789319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 05 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 01 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ. Tập đoàn đầu tư vào Công ty với số tiền 52.500.040.000 VND, tương đương 35,00% vốn điều lệ (số đầu năm là 52.500.040.000 VND, tương đương 35,00% vốn điều lệ).

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, cột giá trị hợp lý Tập đoàn lấy theo giá gốc của khoản đầu tư.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
Công ty Cp Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	52.500.040.000	1.717.062.316	54.217.102.316
Cộng	52.500.040.000	1.717.062.316	54.217.102.316

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn hoạt động kinh doanh có lợi nhuận.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn

Địa chỉ: Số 53/1D Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Giao dịch với các công ty liên kết

Trong kỳ, Tập đoàn phát sinh giao dịch với công ty liên kết như sau:

Chi tiết	Giao dịch	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Công ty Cp Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Mua hàng	415.160.000	232.200.000
	Trả tiền cung cấp dịch vụ	(415.160.000)	(232.200.000)

Cam kết góp vốn

Tập đoàn không có cam kết góp vốn đầu tư vào công ty liên kết.

Tập đoàn không có khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

2d Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Bất động sản Bến Thành Đức Khải	878.238.342	(878.238.342)	-	878.238.342	(878.238.342)	-
Cộng	878.238.342	(878.238.342)	-	878.238.342	(878.238.342)	-

Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải với số tiền 878.238.342 VND, tương đương 8,4% vốn điều lệ (số đầu năm là 878.238.342 VND, tương đương 8,4% vốn điều lệ). Công ty đang làm thủ tục giải thể theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải số: 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ-BTĐK ngày 03 tháng 01 năm 2014.

Khoản đầu tư này **không** xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có **hướng** dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	(878.238.342)	(878.238.342)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(878.238.342)	(878.238.342)

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh:

Tập đoàn không phát sinh khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cam kết góp vốn

Tập đoàn không có cam kết góp vốn đầu tư vào đơn vị khác.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	6.736.792.712	2.294.996.555
Các khách hàng của khối văn phòng công ty	1.530.399.400	1.811.979.400
- DNTN Phan Thanh Loan	350.000.000	-
- Công ty TNHH VT Xăng dầu Lê Trung	317.290.000	152.330.000
- DNTN Xăng Dầu Ngọc Sương	307.190.000	237.610.000
- DNTN Xăng dầu Trường Thịnh	294.100.000	299.300.000
- Công ty CP Transimex	239.360.000	879.040.000
- Các khách hàng khác của Khối văn phòng	22.459.400	243.699.400
Các khách hàng của CHXD bán lẻ	546.054.080	482.272.670
- CHXH Tam Thời Thôn	268.788.550	325.832.120
- CHXD Tân Chánh Hiệp	200.000.440	119.620.120
- Các CHXD khác	77.265.090	36.820.430
Các khách hàng cho thuê ô vựa	1.043.014.683	-
Các khách hàng khác	3.617.324.549	744.485
Cộng	6.736.792.712	2.294.996.555

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Các giao dịch bán hàng trọng yếu phát sinh trong kỳ:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Lê Hoa		
Bán hàng hoá	16.528.360.000	11.998.020.000
Thu tiền bán hàng hoá	(16.528.360.000)	(12.130.000.000)
Công ty TNHH TM – DV Long Hưng		
Bán hàng hoá	577.865.796.800	724.438.500.000
Thu tiền bán hàng hoá	(577.865.796.800)	(724.438.500.000)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	7.572.534.367	2.743.345.987
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế XD DV Tiến Hợp	4.391.917.200	-
Cty TNHH XD Công trình Giao thông Cường Lộc	1.002.827.538	-
Công ty TNHH XD TM DC Hoàng Gia Huy	519.802.140	-
Các khách hàng công ty con	74.743.200	99.776.000
Các nhà cung cấp khác	1.583.244.289	2.643.569.987
Cộng	7.572.534.367	2.743.345.987

5. Phải thu khác

5a Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	25.609.597.667	-	5.809.709.940	-
Phải thu tiền thuê đất (*)	21.778.531.061	-	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.364.149.452	-	3.125.528.163	-
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	12.000.000	-
- Cty TNHH MTV Công ích Hóc Môn	12.000.000	-	12.000.000	-
Các khoản phải thu khác	2.454.917.154	-	2.672.181.777	-
Cộng	25.609.597.667	-	5.809.709.940	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

(*) Theo Quyết định về việc hoàn thuế số 1137/QĐ-CCT-KDT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Chi Cục thuế khu vực quận 12 - huyện Hóc Môn, về việc miễn, giảm tiền thuê đất (11 năm) cho Công ty Cp TM Hóc Môn đối với Dự án Chợ Đầu mối phía Bắc Thành phố-Chợ Tân Xuân, Hóc Môn, tại địa chỉ số 14/7 đường Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn. Công ty đã nhận được tiền hoàn thuế nêu trên tại ngày 06 tháng 7 năm 2021.

5b Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.248.541.171	-	7.248.541.171	-
Ký cược, ký quỹ	7.248.541.171	-	7.248.541.171	-
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM (*)	7.248.541.171	-	7.248.541.171	-
Cộng	7.248.541.171	-	7.248.541.171	-

(*) Căn cứ theo Hợp đồng ký quỹ số 01/2017/HDTGKQ 3187621334 ngày 06 tháng 11 năm 2017 và Phụ lục Hợp đồng số 1 ký ngày 19 tháng 4 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn với Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM, Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã nộp số tiền: 14.497.082.342 đồng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn.

Ngày 28 tháng 11 năm 2017, Công ty đã được Ủy ban nhân dân Tp Hồ Chí Minh cấp Quyết định số 6203/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn thực hiện Dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh. Ngày 19 tháng 04 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh hoàn trả 50% tiền ký quỹ theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 41/TTKQ-2017 ngày 06 tháng 11 năm 2017 với số tiền là 7.248.541.171 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hóc Môn.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.920.000	-	2.690.000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa (*)	7.211.233.837	(45.051.429)	5.783.949.147	(45.051.429)
Cộng	7.213.153.837	(45.051.429)	5.786.639.147	(45.051.429)

Trong đó:

- Tập đoàn không có hàng tồn kho được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo đảm vay.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại còn tồn kho.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	(45.051.429)	(45.051.429)
Trích lập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(45.051.429)	(45.051.429)

7. Chi phí trả trước

7a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	176.424.221	31.799.358
Chi phí sửa chữa	1.308.304.532	887.243.719
Chi phí bảo hiểm	100.973.697	157.412.320
Chi phí trả trước khác	2.854.501.498	241.383.751
Cộng	4.440.203.948	1.317.839.148

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	1.317.839.148	1.297.066.757
Tăng trong kỳ	5.315.687.406	955.780.179
Phân bổ trong kỳ	(2.193.322.606)	(1.388.706.907)
Số cuối kỳ	4.440.203.948	864.140.029

7b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa ⁽¹⁾	3.128.923.854	4.372.176.556
Phí thuê đất trạm cung cấp nước sạch ⁽²⁾	4.291.567.210	4.340.150.992
Cộng cụ dụng cụ	202.766.190	295.173.120
Chi phí in vé nhập chợ các loại	193.056.000	175.872.500
Chi phí trả trước khác	1.494.785.252	525.571.444
Cộng	9.311.098.506	9.708.944.612

⁽¹⁾ Là chi phí sửa chữa Chợ Đầu mối Nông sản Hóc Môn.

⁽²⁾ Thời gian phân bổ là năm mươi (50) năm được quy định tại Văn bản thỏa thuận ngày 24 tháng 08 năm 2015.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	9.708.944.612	6.111.579.506
Tăng trong kỳ	1.279.088.476	5.675.196.025
Phân bổ trong kỳ	(1.676.934.582)	(1.508.206.914)
Số cuối kỳ	9.311.098.506	10.278.568.617

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	22.463.718.529	9.975.137.636	5.710.398.637	261.210.950	38.410.465.752
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	(774.496.900)	-	(774.496.900)
Giảm do thanh lý	-	-	(774.496.900)	-	(774.496.900)
4. Số cuối kỳ	22.463.718.529	9.975.137.636	4.935.901.737	261.210.950	37.635.968.852
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	10.216.759.653	5.250.037.159	790.939.554	164.620.851	16.422.357.217
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	15.125.569.082	7.141.588.828	2.128.983.209	237.182.859	24.633.323.978
2. Tăng trong kỳ	595.344.805	287.809.254	258.499.740	15.017.053	1.156.670.852
Khấu hao trong kỳ	595.344.805	287.809.254	258.499.740	15.017.053	1.156.670.852
3. Giảm trong kỳ	-	-	(774.496.900)	-	(774.496.900)
Giảm do thanh lý	-	-	(774.496.900)	-	(774.496.900)
4. Số cuối kỳ	15.720.913.887	7.429.398.082	1.612.986.049	252.199.912	25.015.497.930
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	7.338.149.447	2.833.548.808	3.581.415.428	24.028.091	13.777.141.774
2. Tại ngày cuối kỳ	6.742.804.642	2.545.739.554	3.322.915.688	9.011.038	12.620.470.922
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Tập đoàn không có tài sản nào được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
- Tập đoàn không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm AMIS	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	29.812.795.534	127.960.000	29.940.755.534
2. Tăng trong kỳ			
3. Giảm trong kỳ			
4. Số cuối kỳ	29.812.795.534	127.960.000	29.940.755.534
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	769.865.286	2.203.756	772.069.042
2. Tăng trong kỳ	52.850.766	12.796.002	65.646.768
Khấu hao trong kỳ	52.850.766	12.796.002	65.646.768
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	822.716.052	14.999.758	837.715.810
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	29.042.930.248	125.756.244	29.168.686.492
2. Tại ngày cuối kỳ	28.990.079.482	112.960.242	29.103.039.724
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Tập đoàn không có tài sản nào dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh
- Tập đoàn không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

(*) Các Quyền sử dụng đất như sau:

- Mặt bằng 1/6 Quốc lộ 22, thị trấn Hóc Môn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 380037 cấp ngày 12 tháng 6 năm 2012 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp, thời hạn sử dụng đến ngày 04 tháng 7 năm 2061
- Mặt bằng địa chỉ 3/8 khu phố 2 Thị trấn, huyện Hóc Môn thừa đất số 646 tờ bản đồ số 15 (SDN)-TT/HM: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70137010197, Hồ sơ gốc số 33804/2001 (Bản cấp cho chủ sở hữu) cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001, cập nhật quyền sở hữu cho Công ty ngày 16 tháng 9 năm 2009 tổng diện tích 200 m2 (trong đó: 34,1 m2 nhà ở). Thời hạn sử dụng lâu dài
- Mặt bằng 1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 380199 cấp ngày 25 tháng 7 năm 2013 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp, thời hạn sử dụng lâu dài.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

– Mặt bằng số 88 Bà Triệu, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 474755 cấp ngày 27 tháng 8 năm 2014 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp, thời hạn sử dụng đến ngày 24 tháng 4 năm 2064.

– Thửa đất số 507, tờ bản đồ số 24, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn: giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CC968164, sổ vào sổ cấp GCN CH00335 cấp ngày 27 tháng 11 năm 2015, chuyển nhượng cho Công ty ngày 16 tháng 05 năm 2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, thửa đất số 507, tờ bản đồ số 24, diện tích 628,50 m² (trong đó 508,3 m² là đất ở đô thị, ổn định lâu dài; 120,2 m² là đất trồng lúa có thời hạn đến 24 tháng 11 năm 2018).

10. Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ thịt	Nhà lồng chợ rau	Kho mát	Cơ sở hạ tầng	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	7.512.905.862	13.161.237.343	2.109.255.380	40.095.254.516	62.878.653.101
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	7.512.905.862	13.161.237.343	2.109.255.380	40.095.254.516	62.878.653.101
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	2.109.255.380	488.023.401	2.597.278.781
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	3.956.797.116	8.730.287.426	2.109.255.380	22.482.734.740	37.279.074.662
2. Tăng trong kỳ	150.258.120	263.224.746	-	197.933.928	611.416.794
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>150.258.120</i>	<i>263.224.746</i>	<i>-</i>	<i>197.933.928</i>	<i>611.416.794</i>
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	4.107.055.236	8.993.512.172	2.109.255.380	22.680.668.668	37.890.491.456
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	3.556.108.746	4.430.949.917	-	17.612.519.776	25.599.578.439
2. Tại ngày cuối kỳ	3.405.850.626	4.167.725.171	-	17.414.585.848	24.988.161.645

Trong đó:

- Tập đoàn không có bất động sản đầu tư nào dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh
- Tập đoàn không có các cam kết về việc mua, bán bất động sản đầu tư có giá trị lớn trong tương lai.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Dự án Chợ Đầu mối Nông sản Hóc Môn đã được quyết toán theo Quyết định số 4942/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Thu nhập từ việc cho thuê	10.738.925.260	10.716.278.630
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	(617.052.382)	(611.416.794)
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê		-

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Khu nhà ở Xuân Thới Đông ⁽¹⁾	234.437.478.313	234.437.478.313	222.981.262.631	222.981.262.631
Dự án Trung tâm Thương mại ⁽²⁾	18.181.818.182	18.181.818.182	18.181.818.182	18.181.818.182
Dự án Khu dân cư Tân Xuân	306.630.000	306.630.000	128.200.000	128.200.000
Cộng	252.925.926.495	252.925.926.495	241.291.280.813	241.291.280.813

⁽¹⁾ Theo Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận Công ty làm chủ đầu tư của dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp.HCM thì Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn được công nhận làm chủ đầu tư dự án Khu nhà ở với diện tích là 42.944,9 m² tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn; Ngày 18 tháng 01 năm 2019 Công ty đã được Sở Xây dựng Tp.HCM cấp Giấy phép xây dựng số 09/GPXD về việc được phép xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật tại dự án Khu nhà ở xã Xuân Thới Đông.

⁽²⁾ Là chi phí nhận chuyển nhượng tầng 4 tại Trung tâm Thương mại Hóc Môn theo hợp đồng chuyển nhượng số 08/2016/HĐMBKTDV-HM ký ngày 23 tháng 03 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa Ốc Hoàng Quân. Đến nay, Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa Ốc Hoàng Quân chưa bàn giao tầng 4 cho công ty, hai bên đang trao đổi về việc thực hiện hợp đồng này và các vấn đề có liên quan.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	592.130.892	-	-	592.130.892
Chi phí chuyển nhượng QSDĐ ^(*)	592.130.892	-	-	592.130.892
Xây dựng cơ bản dở dang	1.011.722.727	831.479.804	-	1.843.202.531
<i>XD Văn phòng mới</i>	<i>1.011.722.727</i>	<i>831.479.804</i>	<i>-</i>	<i>1.843.202.531</i>
Cộng	1.603.853.619	831.479.804	-	2.435.333.423

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong đó:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn không thể chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay.

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

(*) Mặt bằng sau nhà hàng Hương Cau (604 m²): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180303 do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn cấp ngày 11 tháng 10 năm 2002, thời hạn sử dụng 20 năm. Chủ sở hữu: Mai Thị Thúy Nga.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã tạm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản tại dự án Khu nhà ở Xuân Thới Đông theo quy định tại thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	11.251.236.867	10.317.422.058
Công ty Cp Tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng An Phước Thịnh	3.892.961.629	3.892.961.629
Công ty TNHH Huy Long	1.271.550.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.086.725.238	1.424.460.429
Cộng	11.251.236.867	10.317.422.058

Tập đoàn không có số nợ quá hạn chưa thanh toán.

Các giao dịch bán hàng trọng yếu phát sinh trong kỳ:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Công ty TNHH Thương mại Huy Long		
Mua hàng hoá	808.223.863.680	671.215.700.000
Trả tiền mua hàng hoá	806.188.543.680	671.343.500.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hiệp Quế		
Mua hàng hoá	8.270.600.000	22.873.800.000
Trả tiền mua hàng hoá	(8.270.600.000)	(22.873.800.000)
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28		
Mua hàng hoá	21.560.900.000	15.073.100.000
Trả tiền mua hàng hoá	(21.560.900.000)	(15.133.460.000)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	10.086.037.262	33.566.050
Công ty Cp Tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân (*)	9.756.818.182	
Các khách hàng khác	329.219.080	33.566.050
Cộng	10.086.037.262	33.566.050

(*) Công ty điều chỉnh hóa đơn theo Biên bản điều chỉnh hóa đơn đã lập số 14/BBTHHD ngày 27 tháng 5 năm 2021

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa		1.620.714.779	3.013.464.468	(11.564.018.855)	7.524.964.183	595.124.575
Công ty Mẹ		923.500.640	(2.274.429.518)	(6.174.035.305)	7.524.964.183	-
Công ty con		697.214.139	5.287.893.986	(5.389.983.550)	-	595.124.575
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.538.858.641	1.161.230.842	7.967.511.130	(4.430.900.495)	1.510.862.212	4.669.845.048
Hoạt động sản xuất kinh doanh	24.285.244	1.161.230.842	7.200.058.832	(4.430.900.495)	-	3.906.103.935
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.514.573.397	-	767.452.298	-	1.510.862.212	763.741.113
Tạm nộp 1% TNDN	3.711.185	-	767.452.298	-	-	763.741.113
Hoạt động chuyển nhượng BĐS	1.510.862.212	-	-	-	1.510.862.212	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.936.487	766.061	1.862.332.003	(2.188.185.719)	461.990.417	134.966.275
Từ tiền lương tiền công	1.936.487	766.061	1.558.057.698	(2.018.877.689)	461.990.417	-
Từ Đầu tư vốn	-	-	304.274.305	(169.308.030)	-	134.966.275
Thuế tài nguyên		3.282.720	3.969.840	(6.669.180)		583.380
Tiền thuê đất	268.227.122		1.258.687.778	(990.460.656)		
Thuế môn bài			21.000.000	(21.000.000)		
Các khoản phải nộp khác			36.603.445	(36.603.445)		
Cộng	1.809.022.250	2.785.994.402	14.163.568.664	(19.237.838.350)	9.497.816.812	5.400.519.278

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Trong kỳ, thuế GTGT phải nộp với số tiền 7.482.388.664 VND và Công ty điều chỉnh hóa đơn theo Biên bản điều chỉnh hóa đơn đã lập số 14/BBTHHD ngày 27 tháng 5 năm 2021 với số tiền (9.756.818.182) VND.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tập đoàn đã tạm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản tại dự án Khu nhà ở Xuân Thới Đông theo quy định tại thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Tiền thuê đất

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất theo qui định tại hợp đồng thuê.

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 70/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021. Theo Nghị quyết này, tổng quỹ tiền lương trong năm tài chính của công ty được xác định theo công thức : (tổng thu-tổng chi chưa lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp) x 50%.

Quỹ lương thực hiện công ty con được trích 66% (tổng thu-tổng chi chưa lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp).

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương, phụ cấp phải trả	22.178.029.829	14.060.001.014
Cộng	22.178.029.829	14.060.001.014

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.150.685	180.798.526
Trích trước chi phí lãi vay	1.150.685	-
Các tổ chức và cá nhân khác	-	180.798.526
Cộng	1.150.685	180.798.526

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

19. Doanh thu chưa thực hiện

19a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	1.585.741.191	3.049.782.377
Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	1.584.841.191	3.035.132.377
Chợ rau	801.046.200	1.602.092.400
Chợ thịt	376.817.166	753.634.332
Khu kios	282.538.482	565.076.964
Kho mát	95.900.000	70.500.000
Căn tin	19.289.340	38.578.680
Quảng cáo	7.500.000	-
Hầm đất	1.750.003	5.250.001
Cho thuê mặt bằng	900.000	14.650.000
Cộng	1.585.741.191	3.049.782.377

19b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	211.014.068.486	122.250.177.740
Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	211.014.068.486	98.197.046.214
Chợ rau	51.546.167.418	51.546.167.418
Chợ thịt	27.162.248.060	27.162.248.060
Kios	17.800.813.476	17.800.813.476
Căn tin	1.687.817.260	1.687.817.260
Chuyển nhượng nhà ở hình thành tương lai khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông	112.817.022.272	24.053.131.526
Cộng	211.014.068.486	122.250.177.740

19c Hợp đồng có khả năng không thực hiện được

Tập đoàn không có Hợp đồng không khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	143.336.051	654.089.062
Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	56.117.999
Kinh phí công đoàn	15.218.052	15.218.052
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	72.000.000	582.753.011
Cộng	143.336.051	654.089.062

20b Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	15.529.844.833	26.781.776.833
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	770.000.000	770.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược tiền cho thuê Kios	770.000.000	770.000.000
Các khách hàng đăng ký quyền mua sản phẩm tại dự án Xuân Thới Đông (*)	13.245.000.000	25.263.661.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	1.514.844.833	748.115.833
Cộng	15.529.844.833	26.781.776.833

(*) Là khoản tiền nhận đặt cọc của các cá nhân đăng ký quyền mua sản phẩm Dự án Khu Nhà ở tại xã Xuân Thới Đông.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.500.000.000	3.500.000.000	54.003.969.496	54.003.969.496
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hóc Môn (*)	3.500.000.000	3.500.000.000	51.148.769.496	51.148.769.496
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	2.855.200.000	2.855.200.000
Cộng	3.500.000.000	3.500.000.000	54.003.969.496	54.003.969.496

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2020/7621334/HDTD ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn.

- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 đồng
- Số tiền vay phải trả đến 30/6/2021: 3.500.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC.
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2021.
- Thời hạn cho vay/ bảo lãnh, LC, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, LC cụ thể
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

Và khoản vay thấu chi theo Hợp đồng thấu chi số 01/2020/7621334/HĐTC ngày 11 tháng 05 năm 2020.

- Giá trị hạn mức thấu chi: 10.000.000.000 đồng
- Số tiền vay phải trả đến 30/6/2021: 0 đồng
- Mục đích thấu chi: Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ.
- Thời hạn thấu chi: Được duy trì trạng thái âm (-) liên tục tối đa 59 ngày và phải nằm trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi đến hết ngày 04 tháng 5 năm 2021.
- Lãi suất thấu chi: 6%/ năm và được điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng.
- Tài sản đảm bảo: Cầm cố các hợp đồng tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2020/7621334/HĐBĐ ngày 14 tháng 05 năm 2020 (xem thuyết minh V.2b). Chi tiết như sau:

Số HĐ tiền gửi	Chủ sở hữu	Tài khoản	Giá trị	Lãi suất	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
01.2020/HĐTG 318.7621334	Công ty CP TM Hóc Môn	31810000352760	10.000.000.000	4,90%	04/05/2021	04/05/2022

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	54.003.969.496	162.792.798.485	(213.296.767.981)	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hóc Môn	50.528.800.000	142.104.500.000	(189.133.300.000)	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hóc Môn (thấu chi)	619.969.496	840.298.485	(1.460.267.981)	-
Ngân hàng TM TNHH MTV Shinhhan VN - CN Bắc SG	2.855.200.000	19.848.000.000	(22.703.200.000)	-
Vay của tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-
Cộng	54.003.969.496	162.792.798.485	(213.296.767.981)	3.500.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác ^(*)	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.358.406.299	6.331.906.552	48.740.000	(4.732.334.000)	6.006.718.851
Quỹ phúc lợi	584.370.306	3.572.188.773	-	(1.441.698.090)	2.714.860.989
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		986.238.578	5.227.598	(991.466.176)	-
Cộng	4.942.776.605	10.890.333.903	53.967.598	(7.165.498.266)	8.721.579.840

Trong kỳ, Tập đoàn trích quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 70/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021

^(*) Khoản tăng khác bao gồm tiền nhận khen thưởng từ UBND Tp.HCM và UBND huyện Hóc Môn

23. Vốn chủ sở hữu

23a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	110.896.734.593	29.141.175.431	250.037.910.024
Tăng trong năm trước	-	2.010.441.800	41.265.723.140	43.276.164.940
Giảm trong năm trước	-	-	(24.597.056.915)	(24.597.056.915)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	110.000.000.000	112.907.176.393	45.809.841.656	268.717.018.049
Tăng trong kỳ	-	2.299.764.815	29.825.417.671	32.125.182.486
Giảm trong kỳ	-	-	(25.290.098.718)	(25.290.098.718)
Số dư cuối kỳ	110.000.000.000	115.206.941.208	50.345.160.609	275.552.101.817

23b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ đông nhà nước	34,36%	37.793.000.000	37.793.000.000
Cổ đông khác	65,64%	72.207.000.000	72.207.000.000
Cộng	100,00	110.000.000.000	110.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Cổ đông nhà nước	37.793.000.000	34,36%	37.793.000.000	-
Cổ đông khác	72.207.000.000	65,64%	72.207.000.000	-
Cộng	110.000.000.000	100,00	110.000.000.000	-

23c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
- Vốn góp của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.700.000.000	16.500.000.000

23d Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23e Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 70/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021.

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	12.100.000.000	3.300.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	12.100.000.000	3.300.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

23f Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

23g Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		45.809.841.656
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.825.417.671
Phân phối trong kỳ:		(25.290.098.718)
- Quỹ khen thưởng	6.331.906.552	
- Quỹ phúc lợi	3.572.188.773	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	986.238.578	
- Quỹ đầu tư phát triển	2.299.764.815	
- Chia cổ tức cho các cổ đông	12.100.000.000	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		50.345.160.609

24. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	12.510.497.370	12.510.497.370
Nguồn kinh phí được cấp	-	-
Số khấu hao	-	-
Số cuối kỳ	12.510.497.370	12.510.497.370

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464		70.946.464
Ngoại tệ các loại (USD)		-		-

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Nguyên nhân xóa sổ
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
- Trần Văn Ri		66.058.436		66.058.436	Không có khả năng thu hồi
- Chi phí ủy thác xuất khẩu		1.360.278		1.360.278	Không có khả năng thu hồi
- Các khách hàng khác		3.527.750		3.527.750	Không có khả năng thu hồi
Cộng		70.946.464		70.946.464	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	802.183.258.493	911.423.500.596
Doanh thu dịch vụ chợ	58.326.906.880	57.267.887.029
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	6.586.648.260	6.516.206.630
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.672.799.886	4.628.574.644
- Doanh thu cho thuê điểm kinh doanh	1.913.848.374	1.887.631.986
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	-	2.337.095.702
Cộng	867.096.813.633	977.544.689.957

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Giá vốn bán hàng	784.061.591.132	897.315.717.796
- Xăng dầu, nhớt các loại, điện, nước..	783.404.793.520	896.816.731.987
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	656.797.612	498.985.809
Giá vốn cung cấp dịch vụ chợ	17.150.350.859	18.292.466.351
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư	611.416.794	611.416.794
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	-	310.295.844
Cộng	801.823.358.785	916.529.896.785

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.180.822.791	3.691.412.035
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	3.180.822.791	3.691.412.035

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí lãi vay	672.611.522	983.897.433
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	2.200
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(2.600)	(3.160)
Cộng	672.608.922	983.896.473

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí cho nhân viên	17.055.499.278	15.735.672.281
Chi phí vật liệu, bao bì	176.316.500	187.887.500
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	251.457.645	159.559.647
Chi phí khấu hao TSCĐ	855.339.390	790.091.104
Chi phí mua ngoài	4.829.771.251	3.918.319.771
Chi phí khác bằng tiền	232.016.869	222.846.675
Cộng	23.400.400.933	21.014.376.978

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nhân viên	24.051.951.966	12.294.558.488
Chi phí vật liệu quản lý	110.279.091	102.222.524
Chi phí đồ dùng văn phòng	157.587.696	146.135.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	366.978.230	135.543.442
Thuế, phí, lệ phí (*)	(20.959.312.079)	510.023.668
Chi phí mua ngoài	1.740.979.878	2.690.563.916
Chi phí khác bằng tiền	3.744.708.856	3.433.286.961
Cộng	9.213.173.638	19.312.334.064

(*) Công ty được miễn, giảm tiền thuê đất (11 năm) theo Quyết định số 1137/QĐ-CCT-KDT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Chi Cục thuế khu vực quận 12 - huyện Hóc Môn, về việc miễn, giảm tiền thuê đất cho Công ty Cp TM Hóc Môn đối với Dự án Chợ Đầu mối phía Bắc Thành phố-Chợ Tân Xuân, Hóc Môn, tại địa chỉ số 14/7 đường Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn với số tiền 21.778.531.061 VND và phát sinh trong kỳ với số tiền 819.218.982 VND.

7. Thu nhập khác

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	98.321.818	31.818.182
Thu hồ sơ chuyển nhượng sạp	32.447.875	22.463.247
Thu nhập khác	12.273.317	16.409.526
Cộng	143.043.010	70.690.955

8. Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí phạt vi phạm về thuế	2.722.969	102.804.739
Chi phí khác	-	620.778.299
Cộng	2.722.969	723.583.038

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.308.414.187	23.502.241.353
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	691.879.972	1.108.546.101
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	276.000.000	276.000.000
Chi phí không được trừ khác	415.879.972	832.546.101
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	36.000.294.159	24.610.787.454
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	36.000.294.159	24.610.787.454
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	7.200.058.832	4.922.157.491
Thuế TNDN truy thu	-	178.422.464
Chi phí thuế TNDN tạm nộp 1% (*)	767.452.298	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.967.511.130	5.100.579.955

(*) Xem thuyết minh V.16.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(767.452.298)	(151.907.149)
Cộng	(767.452.298)	(151.907.149)

Xem thuyết minh V.13 và V.16.

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

11a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	29.825.417.671	18.553.568.547
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(6.263.337.711)	(5.675.102.120)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(5.965.083.534)	(5.139.338.488)
- Quỹ khen thưởng Ban Điều hành (*)	(298.254.177)	(535.763.632)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.562.079.960	12.878.466.427
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.142	1.171

(*) Công ty thực hiện tạm tính số Quỹ khen thưởng, Phúc lợi, Ban Điều hành cần trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 21% theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.000.000	11.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
...		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.000.000	11.000.000

11b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.562.079.960	12.878.466.427
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi,...	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.562.079.960	12.878.466.427
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.000.000	11.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.142	1.171

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	11.000.000	11.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.000.000	11.000.000

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	827.520.932	551.678.691
Chi phí nhân công	57.960.112.395	46.016.232.570
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.833.734.414	1.537.051.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.736.560.837	6.746.708.237
Chi phí khác bằng tiền	(13.066.869.346)	4.166.157.304
Cộng	54.291.059.232	59.230.594.187

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V. 21)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho Tập đoàn (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021 ⁽¹⁾	06 tháng đầu năm 2020
Tiền lương	1.837.628.268	1.645.982.442
Thù lao	471.000.000	534.000.000
Tiền thưởng	125.456.000	173.124.200
Cổ tức	1.710.346.000	467.529.000
Khác ⁽²⁾	64.000.000	58.500.000
Cộng	4.208.430.268	2.879.135.642

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

⁽¹⁾ Thu nhập 06 tháng đầu năm 2021 là số tạm trình bày theo thực chi, do công ty chưa phân phối quỹ lương theo hiệu quả kinh doanh. Số liệu này sẽ được trình bày lại khi được duyệt chi quỹ lương hiệu quả.

⁽²⁾ Thu nhập từ dự hợp, sinh nhật.

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn

Địa chỉ: Số 53/1D Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

06 tháng đầu năm 2021	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
Hội đồng quản trị		971.296.017	339.000.000	76.000.000	1.428.020.000	35.000.000	2.849.316.017
Nguyễn Ngọc Thảo	Chủ tịch	336.304.737	-	10.000.000	113.927.000	5.000.000	465.231.737
Lê Văn Mỹ	Phó Chủ tịch	385.477.160	99.000.000	10.000.000	1.203.664.000	5.000.000	1.703.141.160
Tô Văn Liêm	Thành viên HĐQT kiêm PTGD	24.000.000	48.000.000	16.000.000	58.927.000	5.000.000	151.927.000
Kiều Công Tâm	Thành viên HĐQT kiêm PTGD	225.514.120	48.000.000	10.000.000	51.502.000	5.000.000	340.016.120
Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	-	48.000.000	10.000.000	-	5.000.000	63.000.000
Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên	-	48.000.000	10.000.000	-	5.000.000	63.000.000
Nguyễn Danh Hùng	Thành viên	-	48.000.000	10.000.000	-	5.000.000	63.000.000
Ban Kiểm soát		-	132.000.000	24.000.000	52.173.000	12.000.000	220.173.000
Lê Văn Tèo	Trưởng BKS	-	48.000.000	8.000.000	42.350.000	4.000.000	102.350.000
Trần Công Tâm	Thành viên	-	42.000.000	8.000.000	9.823.000	4.000.000	63.823.000
Lại Thị Thanh Phương	Thành viên	-	28.000.000	8.000.000	-	4.000.000	40.000.000
Phạm Hoàng Liêm (*)	Thành viên	-	14.000.000	-	-	-	14.000.000
Ban Điều hành		866.332.251	-	25.456.000	230.153.000	17.000.000	1.138.941.251
Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	Phó TGĐ	180.405.843	-	-	-	4.000.000	184.405.843
Nguyễn Tiến Dũng	Phó TGĐ	306.506.265	-	25.456.000	190.971.000	5.000.000	527.933.265
Nguyễn Thị Thúy Hồng	Phó TGĐ	185.105.843	-	-	13.750.000	4.000.000	202.855.843
Phan Thị Hồng Phúc	Kế toán trưởng	194.314.300	-	-	25.432.000	4.000.000	223.746.300
Cộng		1.837.628.268	471.000.000	125.456.000	1.710.346.000	64.000.000	4.208.430.268

(*) Ông Phạm Hoàng Liêm được bổ nhiệm thay thế Bà Lại Thị Thanh Phương theo Nghị quyết số 70/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn

Địa chỉ: Số 53/1D Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

06 tháng đầu năm 2020	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
Hội đồng quản trị		1.005.687.016	402.000.000	97.581.400	389.460.000	35.000.000	1.929.728.416
Lê Văn My	Chủ tịch	428.280.827	108.000.000	18.785.000	328.272.000	5.000.000	888.337.827
Nguyễn Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch	295.043.735	54.000.000	17.503.200	31.071.000	5.000.000	402.617.935
Tô Văn Liêm	Thành viên HĐQT kiêm PTGD	24.000.000	48.000.000	16.000.000	16.071.000	5.000.000	109.071.000
Kiều Công Tâm	Thành viên HĐQT kiêm PTGD	258.362.454	48.000.000	15.293.200	14.046.000	5.000.000	340.701.654
Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	-	48.000.000	10.000.000	-	5.000.000	63.000.000
Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên	-	48.000.000	10.000.000	-	5.000.000	63.000.000
Nguyễn Danh Hùng	Thành viên	-	48.000.000	10.000.000	-	5.000.000	63.000.000
Ban Kiểm soát		-	132.000.000	24.000.000	14.229.000	12.000.000	182.229.000
Lê Văn Tèo	Trưởng BKS	-	48.000.000	8.000.000	11.550.000	4.000.000	71.550.000
Trần Công Tâm	Thành viên	-	42.000.000	8.000.000	2.679.000	4.000.000	56.679.000
Lại Thị Thanh Phương	Thành viên	-	42.000.000	8.000.000	-	4.000.000	54.000.000
Ban Điều hành		640.295.426	-	51.542.800	63.840.000	11.000.000	767.178.226
Bùi Quốc Huy (*)	Phó TGD	196.283.385	-	14.276.600	4.821.000	4.000.000	219.380.985
Nguyễn Tiến Dũng	Phó TGD	246.149.999	-	23.962.000	52.083.000	4.500.000	326.694.999
Phan Thị Hồng Phúc	Kế toán trưởng	197.862.042	-	13.304.200	6.936.000	3.000.000	221.102.242
Cộng		1.645.982.442	534.000.000	173.124.200	467.529.000	58.500.000	2.879.135.642

(*) Ông Bùi Quốc Huy miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ông Lê Văn Mỹ	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (công ty mẹ), đồng thời là Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý & Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn (công ty con)
Ông Nguyễn Ngọc Thảo	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (công ty mẹ), đồng thời là Chủ tịch Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết).
Ông Tô Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn và Giám đốc bên Công ty CP Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết).
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (công ty mẹ) và là Giám đốc Công ty TNHH Quản lý & Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn (Công ty con)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c

Tập đoàn không phát sinh giao dịch khác với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho Tập đoàn (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ chợ	Hoạt động cho thuê BĐS đầu tư	Hoạt động kinh doanh BĐS	Cộng
06 tháng đầu năm 2021					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	802.183.258.493	58.326.906.880	6.586.648.260	-	867.096.813.633
Giá vốn hàng bán	784.061.591.132	17.150.350.859	611.416.794	-	801.823.358.785
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.121.667.361	41.176.556.021	5.975.231.466	-	65.273.454.848
06 tháng đầu năm 2020					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	911.423.500.596	57.267.887.029	6.516.206.630	2.337.095.702	977.544.689.957
Giá vốn hàng bán	897.315.717.796	18.292.466.351	611.416.794	310.295.844	916.529.896.785
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.107.782.800	38.975.420.678	5.904.789.836	2.026.799.858	61.014.793.172

5b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho khoản vay thấu chi tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn (xem thuyết minh số V.2b và V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết kỳ kế toán là 10.000.000.000 VND (số đầu năm là 10.000.000.000 VND).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp.HCM, ngày 16 tháng 8 năm 2021.

Người lập biểu

LÂM NGỌC THUÝ ĐAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Tổng Giám đốc

LÊ VĂN MỸ